

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
SÁCH VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI**
(Thành lập tại Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN VIÊN	4 – 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 – 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 – 20
PHỤ LỤC 01: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - VĂN PHÒNG HÀ NỘI	21 – 23
PHỤ LỤC 02: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - NHÀ IN HÀ NỘI	24 – 26
PHỤ LỤC 03: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - CHI NHÁNH TP. HỒ CHÍ MINH	27 – 29

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám Đốc Công ty TNHH Một thành viên Sách và Thương mại Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty") đã lập Báo cáo này để đệ trình cùng với các Báo cáo Tài chính đã kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty TNHH Một Thành Viên Sách và Thương mại Hà Nội được thành lập năm 1954 tiền thân là Chi sở Phát hành sách Hà Nội, đến năm 2006 chuyển đổi sang Công ty TNHH Nhà nước một thành viên trực thuộc UBND Tp. Hà Nội theo Quyết định số 64/2006/QĐ-UBND ngày 15/5/2006 của Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104000423 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 21/6/2006, và Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh Điều chỉnh sau:

Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh Điều chỉnh số	Ngày	Nội dung điều chỉnh
01	05/12/2011	- Đổi tên Công ty từ "Công ty TNHH Nhà nước Một Thành viên Sách Hà Nội" thành "Công ty TNHH Một Thành viên Sách và Thương mại Hà Nội" - Đăng ký thêm ngành nghề kinh doanh - Tăng vốn điều lệ từ 35.000.000.000 VND lên 45.000.000.000 VND
02	19/8/2014	- Thay đổi địa chỉ Nhà In Hà Nội - Thay đổi địa chỉ của một số cửa hàng phụ thuộc

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số 02, tổng vốn Điều lệ của Công ty là 45.000.000.000 VND. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 theo báo cáo tài chính đã kiểm toán, tổng vốn Điều lệ đã góp là 48.503.671.618 VND.

Hoạt động chính của Công ty trong thực tế bao gồm

- Xuất bán; In và kinh doanh sách, tạp chí, block lịch và các loại lịch, văn hóa phẩm; văn phòng phẩm;
- Xuất nhập khẩu sách, văn hóa phẩm; văn phòng phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Kinh doanh dụng cụ thể dục thể thao;
- Bất động sản, cho thuê văn phòng

Thông tin về trụ sở hoạt động và các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

Trụ sở hoạt động chính

Địa chỉ : Số 17, phố Ngô Quyền, phường Tráng Tiên, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội
Điện thoại : (04) 38 241 622 /38 241 616 /39 340 630 Fax: (04) 39 341 057/38 241 617
Mã số thuế : 0100109723

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Các đơn vị/chi nhánh trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Nhà In Hà Nội	Lô B2-3-3c, Khu Công nghiệp Nam Thăng Long, P. Thụy Phương, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh	290/20 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày trên các Báo cáo Tài chính từ trang 06 đến trang 09.

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám Đốc Công ty TNHH Một thành viên Sách và Thương mại Hà Nội đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và đến ngày lập các Báo cáo Tài chính này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Minh Hiền	Tổng Giám Đốc
Bà Đặng Thị Tuyết Minh	Phó Tổng Giám Đốc
Bà Vương Thị Hà	Phó Tổng Giám Đốc
Bà Nguyễn Thị Mai	Phó Tổng Giám Đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám Đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được lập đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý. Trong việc lập các Báo cáo Tài chính này, Ban Tổng Giám Đốc cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các qui định về kế toán Việt Nam và các chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành được áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những qui định và chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các Báo cáo Tài chính; và
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám Đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các Báo cáo Tài chính.

BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám Đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép, lưu giữ cẩn thận để phản ánh thực chất tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Ban Tổng Giám Đốc cũng đảm bảo rằng các sổ sách kế toán và các Báo cáo Tài chính được lập đã tuân thủ chế độ kế toán Việt Nam và các chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành cũng như các quy định hiện hành có liên quan. Ban Tổng Giám Đốc chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kế toán Kiểm toán Tư vấn Việt Nam (AACC).

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt các Báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chế độ kế toán Việt Nam và các chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành cũng như các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám Đốc.



Nguyễn Thị Minh Hiền
Tổng Giám Đốc
Ngày 08 tháng 4 năm 2015



Số: 104 - 15/AACC-HN/BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN VIÊN

**Kính gửi: Ban Tổng Giám Đốc
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SÁCH VÀ THƯƠNG MẠI HÀ NỘI**

Chúng tôi đã kiểm toán Bảng cân đối kế toán kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Sách và Thương mại Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty") tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ có liên quan cho năm tài chính kết thúc cùng ngày từ trang 6 đến trang 9. Các Báo cáo tài chính này đã được lập phù hợp với chế độ kế toán Việt Nam và các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành được trình bày ở thuyết minh số 2 trong Thuyết minh Báo cáo Tài chính, ngoại trừ việc xác định giá vốn theo đặc trưng của ngành và việc theo dõi các giao dịch nội bộ như đã nêu tại Thuyết minh 2b và 2d.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KIỂM TOÁN VIÊN

Như đã trình bày từ trang 01 đến trang 03, Ban Tổng Giám Đốc của Công ty có trách nhiệm lập các Báo cáo Tài chính một cách trung thực và hợp lý. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến độc lập về các Báo cáo Tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán và báo cáo với Ban Tổng Giám Đốc của Công ty.

CƠ SỞ ĐƯA RA Ý KIẾN

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán phù hợp với các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và các qui định hiện hành về kiểm toán độc lập được chấp nhận tại Việt Nam. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra chọn mẫu các bằng chứng có liên quan đến các số liệu được trình bày trên các báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành xem xét những ước tính và đánh giá trọng yếu mà Ban Tổng Giám Đốc đã thực hiện trong quá trình lập các Báo cáo này và xem xét các chính sách kế toán có được áp dụng một cách hợp lý và nhất quán, trình bày đầy đủ và phù hợp với điều kiện của Công ty hay không.

Chúng tôi đã lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để có thể thu được đầy đủ các thông tin và giải trình mà chúng tôi xét thấy là cần thiết nhằm cung cấp các bằng chứng đáng tin cậy để đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không có những sai sót trọng yếu. Để đưa ra ý kiến, chúng tôi cũng đánh giá tổng quát về tính hợp lý và nhất quán của các thông tin được trình bày trên các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Tại ngày 31/12/2014, chúng tôi chưa được bổ nhiệm làm kiểm toán, nên chúng tôi không thể tham dự kiểm kê hàng tồn kho/tài sản cố định/bất động sản đầu tư/tiền mặt tại Công ty. Vì vậy, chúng tôi không thể xác nhận được tính hợp lý đối với giá trị tiền mặt/hàng tồn kho/tài sản cố định/bất động sản đầu tư trên Báo cáo tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014 tương ứng là 319.777.917 VND/ 5.343.574.864 VND/ 31.114.983.991 VND/ 10.304.534.190 VND.

Ý KIẾN

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính vì lý do nêu trên, các Báo cáo Tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên mọi khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Sách và Thương mại Hà Nội tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chế độ kế toán Việt Nam và các chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành cũng như các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KẾ TOÁN KIỂM TOÁN TƯ VẤN VIỆT NAM



Nguyễn Hoàng Trang
Phó Tổng Giám Đốc

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1554-2013-022-1
Ngày 8 tháng 4 năm 2015*

Trần Văn An
Kiểm Toán Viên

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2077-2013-022-1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		92.216.907.023	84.246.119.057
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	14.173.051.170	26.036.789.982
1. Tiền	111		3.842.921.670	7.536.789.982
2. Các khoản tương đương tiền	112	2a	10.330.129.500	18.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		72.118.288.984	52.916.980.512
1. Phải thu khách hàng	131	2c	61.127.536.621	44.556.087.412
2. Trả trước cho người bán	132		8.327.710.653	1.699.972.347
3. Các khoản phải thu khác	135		2.663.041.710	6.710.935.151
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	2c	-	(50.014.398)
IV. Hàng tồn kho	140	2b,4	5.343.574.864	5.082.454.380
1. Hàng tồn kho	141		5.343.574.864	5.082.454.380
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		581.992.005	209.894.183
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152	2f	461.017.973	76.481.945
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	2f	-	8.514.960
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		120.974.032	124.897.278
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		117.929.652.348	58.623.367.393
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220	2e	30.403.330.036	14.783.161.249
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5	21.826.497.655	10.296.013.379
- Nguyên giá	222	5	31.114.983.991	23.395.510.091
- Khấu hao lũy kế	223	5	(9.288.486.336)	(13.099.496.712)
2. Tài sản cố định vô hình	227	6	36.800.000	55.200.000
- Nguyên giá	228	6	92.000.000	92.000.000
- Khấu hao lũy kế	229	6	(55.200.000)	(36.800.000)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	7	8.540.032.381	4.431.947.870
III. Bất động sản đầu tư	240	2e,8	9.281.518.580	14.299.005.635
- Nguyên giá	241	8	10.304.534.190	15.293.054.083
- Khấu hao lũy kế	242	8	(1.023.015.610)	(994.048.448)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		61.792.742.320	21.670.225.500
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	3.978.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	9	61.792.742.320	17.692.225.500
V. Tài sản dài hạn khác	260		16.452.061.412	7.870.975.009
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	261	10	16.452.061.412	7.870.975.009
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		210.146.559.371	142.869.486.450

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		57.774.496.825	83.876.100.103
I. Nợ ngắn hạn	310		36.577.052.945	55.878.909.895
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		600.000.000	380.000.000
2. Phải trả người bán	312		27.164.640.829	32.919.327.306
3. Người mua trả tiền trước	313		192.961.934	206.801.912
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	2f,11	1.258.464.431	10.390.119.284
5. Phải trả người lao động	315		169.081.021	148.136.455
6. Chi phí phải trả	316		260.800.000	1.484.889.600
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		2.292.124.441	323.644.494
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	100.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.638.980.289	9.925.990.844
II. Nợ dài hạn	330		21.197.443.880	27.997.190.208
1. Phải trả dài hạn khác	333	12	792.899.329	12.905.511.112
2. Doanh thu chưa thực hiện	338	13	20.404.544.551	15.091.679.096
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		152.372.062.546	58.993.386.347
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	152.178.402.301	58.993.386.347
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		48.503.671.618	51.318.137.933
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		87.051.369.780	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		10.665.555.337	3.076.386.592
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.946.698.979	4.050.879.611
5. Lãi lũy kế	420		1.011.106.587	547.982.211
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		193.660.245	-
1. Nguồn kinh phí	432		193.660.245	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		210.146.559.371	142.869.486.450



Nguyễn Việt Hoa
Kế Toán Trưởng



Nguyễn Thị Minh Hiền
Tổng Giám Đốc
Ngày 08 tháng 4 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Cho năm tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	2h, 15	57.983.887.578	64.597.331.570
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	15	-	64.107.327
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	15	57.983.887.578	64.533.224.243
4. Giá vốn hàng bán	11	16	37.718.436.669	45.385.713.293
5. Lãi gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		20.265.450.909	19.147.510.950
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	10.864.364.761	8.214.956.928
7. Chi phí tài chính	22	18	1.294.530.613	60.065.070
Trong đó: - Chi phí lãi vay	23	18	-	48.305.542
8. Chi phí bán hàng	24		14.008.666.788	11.620.108.654
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13.613.064.012	12.195.894.759
10. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.213.554.257	3.486.399.395
11. Thu nhập khác	31		2.335.648.441	2.258.151.868
12. Chi phí khác	32		40.268.942	729.238.625
13. Lãi khác	40		2.295.379.499	1.528.913.243
14. Tổng lãi kế toán trước thuế	50	19	4.508.933.756	5.015.312.638
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2f, 29	679.705.804	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lãi sau thuế TNDN	60	14	3.829.227.952	5.015.312.638



Nguyễn Việt Hoa
Kế Toán Trưởng



Nguyễn Thị Minh Hiền
Tổng Giám Đốc
Ngày 08 tháng 4 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Cho năm tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	53.955.904.716	63.434.051.994
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(40.573.763.662)	(43.936.004.989)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(11.349.961.986)	(10.727.583.797)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(219)	(48.305.542)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05	(823.604.822)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	59.644.318.694	7.781.166.975
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(69.734.827.942)	(13.339.428.919)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(8.881.935.221)	3.163.895.722
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(10.227.168.411)	(2.515.635.331)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	52.795.455	1.289.090.909
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.950.885.389	1.913.797.592
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.223.487.567)	687.253.170
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	270.000.000	450.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(50.000.000)	(353.933.999)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	220.000.000	96.066.001
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(11.885.422.788)	3.947.214.893
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	26.036.789.982	22.039.532.946
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	21.683.976	50.042.143
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	14.173.051.170	26.036.789.982



Nguyễn Việt Hoa
Kê Toán Trưởng




Nguyễn Thị Minh Hiền
Tổng Giám Đốc
Ngày 08 tháng 4 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo Tài chính

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH Một Thành viên Sách và Thương mại Hà Nội được thành lập năm 1954 tiền thân là Chi sở Phát hành sách Hà Nội, đến năm 2006 chuyển đổi sang Công ty TNHH Nhà nước một thành viên trực thuộc UBND Tp. Hà Nội theo Quyết định số 64/2006/QĐ-UBND ngày 15/5/2006 của Ủy Ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104000423 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 21/6/2006, và Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh Điều chỉnh sau:

Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh Điều chỉnh số	Ngày	Nội dung điều chỉnh
01	05/12/2011	- Đổi tên Công ty từ “Công ty TNHH Nhà nước Một Thành viên Sách Hà Nội” thành “Công ty TNHH Một Thành viên Sách và Thương mại Hà Nội” - Đăng ký thêm ngành nghề kinh doanh - Tăng vốn điều lệ từ 35.000.000.000 VND lên 45.000.000.000 VND
02	19/8/2014	- Thay đổi địa chỉ Nhà In Hà Nội - Thay đổi địa chỉ của một số cửa hàng phụ thuộc

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số 02, tổng vốn Điều lệ của Công ty là 45.000.000.000 VND. Đến ngày 31/12/2014 theo báo cáo tài chính đã kiểm toán, tổng vốn Điều lệ đã góp là 48.503.671.618 VND.

Hoạt động chính của Công ty trong thực tế bao gồm:

- *Xuất bản; In và kinh doanh sách, tạp chí, block lịch và các loại lịch, văn hóa phẩm; văn phòng phẩm;*
- *Xuất nhập khẩu sách, văn hóa phẩm; văn phòng phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ;*
- *Kinh doanh dụng cụ thể dục thể thao;*
- *Bất động sản, cho thuê văn phòng;*

Thông tin về trụ sở hoạt động và các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

Trụ sở hoạt động chính

Địa chỉ : Số 17, phố Ngô Quyền, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội
Điện thoại : (04) 38 241622 /38 241616 /39 340630 Fax: (04) 39 341057/ 38 241617
Mã số thuế : 0100109723

Các đơn vị/chi nhánh trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Nhà In Hà Nội	Lô B2-3-3c, Khu Công nghiệp Nam Thăng Long, P. Thụy Phương, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh	290/20 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo Tài chính

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CƠ BẢN

Sau đây là những chính sách kế toán cơ bản được Công ty áp dụng trong việc lập các Báo cáo Tài chính:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo Tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”)

Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ trên máy vi tính

Các báo cáo tài chính đã được lập phù hợp với quy định của chế độ kế toán Việt Nam và các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành. Các quy định này có thể có một số điểm khác biệt quan trọng so với các chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế (các chuẩn mực kế toán Quốc tế trước đây), các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận tại nước của người đọc báo cáo nằm ngoài phạm vi Việt Nam. Theo đó, các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các quốc gia và phạm vi ngoài Việt Nam.

a. Các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền được trình bày trên báo cáo tài chính là các khoản tiền gửi có kỳ hạn đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

b. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho và giá vốn của Công ty được ghi nhận theo đặc thù của ngành, theo đó tại văn phòng Hà Nội và nhà máy in, giá vốn được đánh giá theo phương pháp bình quân gia quyền, tại chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh được đánh giá theo phương pháp nhập trước xuất trước. Kế toán hàng tồn kho được thực hiện theo phương pháp kê khai thường xuyên.

c. Phải thu khách hàng

Phải thu khách hàng được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ và việc chuyển giao quyền sở hữu hàng hóa mà chưa thanh toán tiền.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

d. Phải thu nội bộ

Các khoản phải thu nội bộ là số dư các khoản nợ phải thu của các cửa hàng, Nhà in và chi nhánh Hồ Chí Minh với văn phòng Sách Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo Tài chính

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CƠ BẢN (tiếp theo)

e. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được phản ánh vào nguyên giá. Chi phí bảo trì, sửa chữa tài sản cố định hữu hình được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và Khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ Khấu hao lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính. Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 không thay đổi so với năm 2013. Chi tiết tỷ lệ khấu hao như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Năm nay</u> <u>% khấu hao/năm</u>
Tài sản cố định hữu hình	
- Nhà cửa, vật kiến trúc	4% - 10%
- Máy móc, thiết bị	10% - 25%
- Phương tiện vận tải	15% - 20%
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	20%
Tài sản cố định vô hình	
- Phần mềm máy tính	20%
Bất động sản đầu tư	2%

f. Thuế

Năm 2014, Công ty có phát sinh thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản. Các hoạt động khác Công ty có lãi, tuy nhiên sau khi loại trừ các khoản thu nhập không chịu thuế (thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia), Công ty không phải lập dự phòng thuế TNDN đối với các hoạt động này.

Các loại thuế khác, Công ty áp dụng theo qui định hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích, hiểu và chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số thuế được trình bày trên các Báo cáo Tài chính có thể sẽ khác với số liệu của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo Tài chính

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CƠ BẢN (tiếp theo)

g. Hạch toán chênh lệch tỷ giá

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng các đồng tiền khác với Việt Nam Đồng (“VND”) được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh từ các nghiệp vụ này được phản ánh vào Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh. Các tài sản bằng tiền và công nợ phản ánh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ này cũng được phản ánh vào Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh.

h. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi hàng đã chuyển giao quyền sở hữu và người mua chấp thuận thanh toán.

Doanh thu dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã hoàn thành và người mua chấp nhận thanh toán.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	319.777.917	111.087.633
Tiền gửi ngân hàng	3.523.143.753	7.425.702.349
Các khoản tương đương tiền	10.330.129.500	18.500.000.000
Cộng	14.173.051.170	26.036.789.982

4. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	986.350.459	667.910.836
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	401.395.500
Hàng hóa	4.357.224.405	3.963.334.279
Công cụ, dụng cụ	-	34.592.765
Hàng gửi bán	-	15.221.000
Cộng	5.343.574.864	5.082.454.380

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo Tài chính

5. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Năm 2014 (Đơn vị: VND)	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	14.011.807.970	6.291.314.279	1.106.037.573	526.981.418	1.459.368.851	23.395.510.091
- Chuyển từ BĐSDT sang	6.022.604.900	-	-	-	-	6.022.604.900
- Mua trong năm	-	-	-	49.925.402	80.000.000	129.925.402
- Tăng do xác định lại GTDN	3.418.861.764	4.912.554.462	751.043.595	-	-	9.082.459.821
- Giảm do di dời nhà in	(2.918.308.578)	-	-	-	-	(2.918.308.578)
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	(43.465.918)	(1.226.176.591)	(1.269.642.509)
- Thanh lý	-	(1.716.322.815)	-	(105.912.000)	-	(1.822.234.815)
- Giảm do xác định lại GTDN	(1.505.330.321)	-	-	-	-	(1.505.330.321)
Số cuối năm	<u>19.029.635.735</u>	<u>9.487.545.926</u>	<u>1.857.081.168</u>	<u>427.528.902</u>	<u>313.192.260</u>	<u>31.114.983.991</u>
Khấu hao lũy kế						
Số đầu năm	5.179.417.624	5.454.857.609	1.103.297.180	386.024.592	975.899.707	13.099.496.712
- Khấu hao trong năm	775.728.713	802.572.805	174.026.465	75.258.690	169.589.218	1.997.175.891
- Tăng do xác định lại GTDN	277.838.608	420.618.334	170.424.993	-	-	868.881.935
- Chuyển sang CPTT dài hạn	-	-	-	(43.031.260)	(955.284.432)	(998.315.692)
- Giảm do xác định lại GTDN	(2.490.485.198)	(1.110.348.035)	(47.171.644)	(141.647.175)	(66.865.643)	(3.856.517.695)
- Thanh lý	-	(1.717.245.558)	-	(104.989.257)	-	(1.822.234.815)
Số cuối năm	<u>3.742.499.747</u>	<u>3.850.455.155</u>	<u>1.400.576.994</u>	<u>171.615.590</u>	<u>123.338.850</u>	<u>9.288.486.336</u>
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	<u>8.832.390.346</u>	<u>836.456.670</u>	<u>2.740.393</u>	<u>140.956.826</u>	<u>483.469.144</u>	<u>10.296.013.379</u>
Số cuối năm	<u>15.287.135.988</u>	<u>5.637.090.771</u>	<u>456.504.174</u>	<u>255.913.312</u>	<u>189.853.410</u>	<u>21.826.497.655</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo Tài chính

6. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Năm 2014 (Đơn vị: VND)	Phần mềm máy tính
Nguyên giá	
Số đầu năm	92.000.000
- Mua trong năm	-
Số cuối năm	<u>92.000.000</u>
Khấu hao lũy kế	
Số đầu năm	36.800.000
- Khấu hao trong năm	18.400.000
Số cuối năm	<u>55.200.000</u>
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	<u>55.200.000</u>
Số cuối năm	<u><u>36.800.000</u></u>

7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiêu	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trung tâm Sách Thanh Trì (*)	3.324.012.672	3.541.041.152
Nhà in tại Nam Thăng Long (**)	5.216.019.709	858.851.284
Nhà in tại Phó Đức Chính	-	32.055.434
Cộng	<u><u>8.540.032.381</u></u>	<u><u>4.431.947.870</u></u>

(*) Đây là khoản đầu tư vào Trung Tâm sách Thanh Trì từ năm 2002 trên đất thuê của xã Tứ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội, bao gồm tiền thuê đất được trả hàng năm, chi phí thiết kế xây dựng và các chi phí khác. Đến nay, công trình đã xây dựng xong giai đoạn 1 và đang tiến hành kiểm toán để nghiệm thu. Công ty đã ký Hợp đồng thuê đất và đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

(**) Đây là khoản đầu tư xây dựng cho Nhà in Hà Nội tại Khu Công Nghiệp Nam Thăng Long, Bắc Từ Liêm, Hà Nội bao gồm chi phí thiết kế, xây dựng và các chi phí khác.

8. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Năm 2014 (Đơn vị: VND)	Cơ sở hạ tầng
Nguyên giá	
Số đầu năm	15.293.054.083
- Giảm do đánh giá lại	<u>(4.988.519.893)</u>
Số cuối năm	<u>10.304.534.190</u>
Khấu hao lũy kế	
Số đầu năm	994.048.448
- Điều chỉnh hao mòn (do đánh giá lại)	(231.337.838)
- Khấu hao trong năm	260.305.000
Số cuối năm	<u>1.023.015.610</u>
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	<u>14.299.005.635</u>
Số cuối năm	<u><u>9.281.518.580</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo Tài chính

8. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (Tiếp theo)

Bất động sản đầu tư là phần diện tích cho thuê 900,6 m² trên tổng diện tích mặt bằng Công ty sở hữu 1.124,1 m², nằm trong Khu Trung tâm Thương mại Dịch vụ và nhà ở tại số 173 Xuân Thủy, theo hợp đồng cho thuê số 115/2010/HĐTN ngày 25/02/2010. Theo đó Công ty đã cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dịch vụ Xuân Thủy thuê 900,6 m² mặt sàn từ ngày 01/10/2010 đến 30/09/2059. Phần diện tích mặt bằng còn lại, Công ty sử dụng làm hiệu sách theo QĐ số 6328/QĐ-UB ngày 28/09/2004 và Quyết định số 741/QĐ-UBND ngày 11/02/2015 về việc quản lý, sử dụng diện tích tầng 1 dự án Khu trung tâm thương mại dịch vụ và nhà ở tại 173 Xuân Thủy.

9. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

Tên công ty liên doanh	Tỷ lệ cổ phần sở hữu		Vốn đầu tư (VND)
	Theo giấy phép	Thực góp	
Công ty Liên doanh Trung tâm Quốc tế (*)	21,42%	21,42%	21.492.742.320
Công ty BĐS Cánh Buồm (**)	26,00%	26,00%	40.300.000.000
Cộng			61.792.742.320

(*) Thời hạn hoạt động của liên doanh: 48 (bốn mươi tám) năm 09 (chín) tháng 07 (bảy) ngày kể từ ngày 24/10/1991 đến hết ngày 30/07/2040.

Bên Việt Nam - Công ty TNHH Một Thành viên Sách và Thương mại Hà Nội góp 1.135.500 USD tương đương 21,42% vốn pháp định bằng quyền sử dụng 1.450 m² đất tại 17 Ngõ Quyền - quận Hoàn Kiếm - Hà Nội.

Giá trị góp vốn bằng VND được ghi nhận theo Biên bản xác định vốn NSNN bằng giá trị quyền sử dụng đất góp vốn liên doanh số 23/BB-LDNN của Cơ quan quản lý Nhà Nước đại diện là Sở tài chính Vật giá ngày 09.12.2003.

Bên nước ngoài - Công ty Fernland Investment Pte Ltd (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 199203099M do Cơ quan đăng ký Công ty và Kinh doanh của Singapore cấp ngày 13/06/1992. Trụ sở đặt tại: 230 đường Victoria, #06-09/10, Bugis Junction Towers, Singapore 188024) góp 4.164.500 USD chiếm 78,58%.

(**) Công ty BĐS Cánh buồm là công ty liên doanh, là Công ty TNHH có 2 thành viên trở lên, có tư cách pháp nhân theo Luật hiện hành kể từ ngày 17/12/2014.

Công ty TNHH MTV Sách và Thương mại Hà Nội góp 26%, tương ứng số tiền là 40.300.000.000 VND, góp bằng tiền mặt.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thái Bình góp 74%, tương ứng số tiền là 114.700.000.000 VND, góp bằng tiền mặt.

Các bên tham gia góp vốn liên doanh nhất trí hợp tác đầu tư để xây dựng và vận hành Dự án Tòa Nhà Đa Năng tại số 67 phố Phó Đức Chính, phường Trúc Bạch, quận Ba Đình, Tp Hà Nội. Trong quá trình hoạt động, Công ty liên doanh có thể mở rộng thêm lĩnh vực ngành nghề và thực hiện thay đổi đó theo qui định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo Tài chính

10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Giá trị lợi thế kinh doanh	5.563.471.536	-
Giá trị QSD 1000m ² sàn số 17 Ngô Quyền	5.951.236.520	-
Chi phí trả trước về thuê đất (*)	4.581.136.009	7.840.000.009
Khác	356.217.347	30.975.000
Cộng	16.452.061.412	7.870.975.009

(*) Khoản tiền thuê đất trong Khu Công nghiệp Nam Thăng Long theo Hợp đồng thuê đất số 171007 ngày 17/10/2007. Công ty đã thực hiện di dời nhà máy in đang hiện hữu tại 67 Phó Đức Chính, Ba Đình, HN đến Khu Công nghiệp Nam Thăng Long để Công ty có thể thực hiện Hợp đồng hợp tác đầu tư ngày 29/10/2007. Thời hạn thuê đất từ ngày 17/10/2007 đến ngày 09/02/2051. Khoản tiền thuê đất này đã được ghi nhận từ khi thuê nhưng đến thời điểm lập báo cáo Công ty vẫn chưa tiến hành phân bổ vào chi phí. Tại ngày 31/03/2011, Công ty đã tiến hành chuyển nhượng quyền thuê 3.000m² và tại ngày 30/12/2014 công ty đã tiến hành chuyển nhượng quyền thuê 2.909,7 m² đất trong tổng số 10.000m² diện tích đất thuê.

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	55.295.031	227.509.336
Thuế TNDN	679.705.804	-
Thuế thu nhập cá nhân	30.985.305	17.264.510
Thuế nhà đất	492.478.291	10.145.345.438
Cộng	1.258.464.431	10.390.119.284

12. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả về hợp tác đầu tư	-	11.200.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	792.899.329	1.705.511.112
Cộng	792.899.329	12.905.511.112

13. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Đây là khoản liên quan đến hoạt động cho thuê văn phòng chi tiết:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trung tâm thương mại Dịch vụ và nhà ở 173 Xuân Thủy (*)	19.784.544.551	13.727.679.096
Khu Liên cơ quan huyện Từ Liêm (**)	620.000.000	1.364.000.000
Cộng	20.404.544.551	15.091.679.096

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo Tài chính

13. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN (tiếp theo)

(*) Theo Hợp đồng cho thuê số 115/2010/HĐTN ngày 25/02/2010 và Phụ lục 01 của hợp đồng số 115 ký giữa Công ty Cổ phần đầu tư Thương mại dịch vụ Xuân Thủy với Công ty TNHH MTV Sách và thương mại Hà Nội về thuê một phần diện tích kinh doanh thuộc Trung tâm thương mại Dịch vụ và nhà ở 173 Xuân Thủy trong vòng 49 năm với tổng Giá trị hợp đồng là 23.829.876.000 VND (đã bao gồm VAT). Theo hợp đồng Công ty CP Đầu tư và thương mại Xuân Thủy sẽ thanh toán tiền thuê làm 2 đợt. Doanh thu chưa thực hiện tương ứng với thời gian thuê từ 01/01/2015 đến 18/01/2045 là **19.784.544.551 VND**.

(**) Theo hợp đồng thuê văn phòng số 16/2012/HĐT-SHN ngày 01/10/2012 ký giữa Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Hoàng Quốc Việt với Công ty TNHH MTV Sách và Thương mại Hà Nội về thuê phần diện tích kinh doanh ở Khu Liên cơ quan huyện Từ Liêm từ 01/11/2012 đến 31/10/2015. Tháng 10/2012, Công ty TNHH MTV Sách và TM Hà Nội đã xuất hóa đơn cho tiền thuê tương ứng với thời gian thuê 3 năm kể từ ngày 01/11/2012 là 2.232.000.000 VND (chưa thuế GTGT). Phần doanh thu chưa thực hiện tương ứng với thời gian thuê từ 01/01/2015 đến 31/10/2015 là **620.000.000 VND**.

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2014 (VND)	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lãi lũy kế	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Cộng
Số đầu năm	51.318.137.933	3.076.386.592	4.050.879.611	547.982.211	-	58.993.386.347
Tăng trong năm	-	897.192.486	-	3.829.227.952	87.051.369.780	91.777.790.218
Tăng do điều chỉnh	1.377.342.714	6.691.976.259	895.819.368	-	-	8.965.138.341
Giảm do thoái vốn đầu tư	(3.978.000.000)	-	-	-	-	(3.978.000.000)
Giảm do điều chỉnh	(213.809.029)	-	-	(3.366.103.576)	-	(3.579.912.605)
Số cuối năm	48.503.671.618	10.665.555.337	4.946.698.979	1.011.106.587	87.051.369.780	152.178.402.301

15. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
a/ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	57.983.887.578	64.597.331.570
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	<i>44.667.972.892</i>	<i>55.044.446.169</i>
Văn phòng Hà Nội	31.126.774.409	32.288.979.015
Nhà máy in	8.381.666.855	11.213.170.120
Chi nhánh Tp. HCM	5.159.531.628	11.542.297.034
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>6.967.478.851</i>	<i>9.552.885.401</i>
Văn phòng Hà Nội	6.967.478.851	7.891.339.151
Nhà máy in	-	1.539.637.526
Chi nhánh Tp. HCM	-	121.908.724
<i>Doanh thu chuyển nhượng bất động sản</i>	<i>6.348.435.835</i>	-
Văn phòng Hà Nội	6.348.435.835	-
b/ Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(64.107.327)
Văn phòng Hà Nội	-	(29.121.327)
Chi nhánh Tp. HCM	-	(34.986.000)
c/ Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	57.983.887.578	64.533.224.243

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo Tài chính

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Văn phòng Hà Nội	25.825.037.867	24.590.182.436
Nhà máy in	8.323.094.403	11.325.178.141
Chi nhánh Tp. HCM	3.570.304.399	9.470.352.716
Cộng	37.718.436.669	45.385.713.293

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.495.460.475	6.465.715.573
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.552.730.205	1.684.293.054
Lãi chậm thanh toán	2.797.156.187	-
Chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	19.017.894	64.549.545
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	398.756
Cộng	10.864.364.761	8.214.956.928

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	-	48.305.542
Lỗ CLTG đã thực hiện	48.064.212	11.759.526
Chi phí lãi chậm thanh toán	1.199.412.783	-
Khác	47.053.618	2
Cộng	1.294.530.613	60.065.070

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)


Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo Tài chính

19. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chỉ tiêu	Hoạt động thông thường	Hoạt động chuyển nhượng bất động sản	Cộng
Tổng lãi/lỗ kế toán trước thuế	1.419.361.921	3.089.571.835	4.508.933.756
Điều chỉnh giảm thu nhập không chịu thuế	(6.495.460.475)	-	(6.495.460.475)
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN chưa trừ chuyển lỗ	(5.076.098.554)	3.089.571.835	(1.986.526.719)
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	-	3.089.571.835	3.089.571.835
Thuế suất	22%	22%	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	679.705.804	679.705.804



Nguyễn Việt Hoa
Kế Toán Trưởng



Nguyễn Thị Minh Hiền
Tổng Giám Đốc
Ngày 08 tháng 4 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		88.317.923.787	79.645.580.818
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13.380.833.084	23.488.997.947
1. Tiền	111		3.050.703.584	4.988.997.947
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.330.129.500	18.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		71.519.080.746	52.390.646.978
1. Phải thu khách hàng	131		60.247.211.246	42.608.346.542
2. Trả trước cho người bán	132		8.269.705.703	1.647.162.075
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		595.668.623	1.660.375.386
4. Các khoản phải thu khác	135		2.406.495.174	6.474.762.975
IV. Hàng tồn kho	140		3.002.848.100	3.649.538.616
1. Hàng tồn kho	141		3.002.848.100	3.649.538.616
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		415.161.857	124.665.177
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		301.387.825	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	8.267.900
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		113.774.032	116.397.277
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		116.298.665.958	57.107.554.558
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		28.772.343.646	13.298.323.414
1. Tài sản cố định hữu hình	221		20.195.511.265	8.811.175.544
- Nguyên giá	222		25.877.075.791	13.578.904.993
- Khấu hao lũy kế	223		(5.681.564.526)	(4.767.729.449)
2. Tài sản cố định vô hình	227		36.800.000	55.200.000
- Nguyên giá	228		92.000.000	92.000.000
- Khấu hao lũy kế	229		(55.200.000)	(36.800.000)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		8.540.032.381	4.431.947.870
III. Bất động sản đầu tư	240		9.281.518.580	14.299.005.635
- Nguyên giá	241		10.304.534.190	15.293.054.083
- Khấu hao lũy kế	242		(1.023.015.610)	(994.048.448)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		61.792.742.320	21.670.225.500
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	3.978.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		61.792.742.320	17.692.225.500
V. Tài sản dài hạn khác	260		16.452.061.412	7.840.000.009
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	261		16.452.061.412	7.840.000.009
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		204.616.589.745	136.761.403.276

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		55.679.318.892	81.428.227.423
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>		<i>34.481.875.012</i>	<i>53.431.037.215</i>
1. Phải trả người bán	312		26.092.889.308	31.505.255.905
2. Người mua trả tiền trước	313		67.471.934	198.766.602
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		1.203.169.400	10.236.100.105
4. Phải trả người lao động	315		165.720.712	145.453.146
5. Chi phí phải trả	316		-	1.274.089.600
6. Phải trả nội bộ	317		25.942.714	26.635.296
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		2.287.700.655	115.145.717
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.638.980.289	9.929.590.844
<i>II. Nợ dài hạn</i>	<i>330</i>		<i>21.197.443.880</i>	<i>27.997.190.208</i>
1. Phải trả dài hạn khác	333		792.899.329	12.905.511.112
2. Doanh thu chưa thực hiện	338		20.404.544.551	15.091.679.096
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		148.937.270.853	55.333.175.853
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>		<i>148.743.610.608</i>	<i>55.333.175.853</i>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		43.745.790.951	46.346.448.237
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		85.764.816.435	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		10.451.746.308	3.076.386.592
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.946.698.979	4.050.879.611
5. Lãi sau thuế chưa phân phối	420		3.834.557.935	1.859.461.413
<i>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</i>	<i>430</i>		<i>193.660.245</i>	<i>-</i>
1. Nguồn kinh phí	431		193.660.245	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		204.616.589.745	136.761.403.276



Nguyễn Việt Hoa
 Kế Toán Trưởng




 Nguyễn Thị Minh Hiền
 Tổng Giám Đốc

Ngày 08 tháng 4 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 Cho năm tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		44.442.689.095	40.341.966.165
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	29.121.327
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		44.442.689.095	40.312.844.838
4. Giá vốn hàng bán	11		25.825.037.867	24.612.629.103
5. Lãi gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18.617.651.228	15.700.215.735
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		10.852.531.787	8.170.377.957
7. Chi phí tài chính	22		1.247.476.995	59.339.452
Trong đó: - Chi phí lãi vay	23		-	48.305.542
8. Chi phí bán hàng	24		12.837.008.045	10.197.693.709
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.141.782.529	9.419.372.427
10. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.243.915.446	4.194.188.104
11. Thu nhập khác	31		1.927.587.949	848.162.466
12. Chi phí khác	32		-	421.900
13. Lãi khác	40		1.927.587.949	847.740.566
14. Tổng lãi kế toán trước thuế	50		6.171.503.395	5.041.928.670
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		679.705.804	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lãi sau thuế TNDN	60		5.491.797.591	5.041.928.670



Nguyễn Việt Hoa
 Kế Toán Trưởng




 Nguyễn Thị Minh Hiền
 Tổng Giám Đốc

Ngày 08 tháng 4 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.793.936.935	4.727.224.406
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>503.316.101</i>	<i>2.364.914.626</i>
1. Tiền	111		503.316.101	2.364.914.626
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>		-	-
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>880.325.375</i>	<i>1.249.910.678</i>
1. Phải thu khách hàng	131		880.325.375	1.299.925.076
2. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	(50.014.398)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>1.403.095.459</i>	<i>1.103.899.101</i>
1. Hàng tồn kho	141		1.403.095.459	1.103.899.101
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>7.200.000</i>	<i>8.500.001</i>
1. Tài sản ngắn hạn khác	158		7.200.000	8.500.001
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.630.986.390	1.484.837.835
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		-	-
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>1.630.986.390</i>	<i>1.484.837.835</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.630.986.390	1.484.837.835
- Nguyên giá	222		5.237.908.200	9.816.605.098
- Khấu hao lũy kế	223		(3.606.921.810)	(8.331.767.263)
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<i>240</i>		-	-
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>		-	-
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.424.923.325	6.212.062.241

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		927.624.599	2.464.263.629
I. Nợ ngắn hạn	310		927.624.599	2.464.263.629
1. Phải trả người bán	312		141.595.869	396.027.726
2. Người mua trả tiền trước	313		125.490.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		55.295.031	154.019.179
4. Phải trả người lao động	315		3.360.309	2.683.309
5. Chi phí phải trả	316		260.800.000	210.800.000
6. Phải trả nội bộ	317		339.122.087	1.424.203.210
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		1.961.303	180.130.205
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	100.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	(3.600.000)
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.497.298.726	3.747.798.612
I. Vốn chủ sở hữu	410		3.497.298.726	3.747.798.612
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		4.757.880.667	4.971.689.696
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		1.286.553.345	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		213.809.029	-
4. Lỗ sau thuế chưa phân phối	420		(2.760.944.315)	(1.223.891.084)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.424.923.325	6.212.062.241



Nguyễn Việt Hoa
 Kế Toán Trưởng



Nguyễn Thị Minh Hiền
 Tổng Giám Đốc
 Ngày 08 tháng 4 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 Cho năm tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		8.381.666.855	12.598.659.647
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		8.381.666.855	12.598.659.647
4. Giá vốn hàng bán	11		8.323.094.403	11.325.178.141
5. Lãi gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		58.572.452	1.273.481.506
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		9.573.096	23.715.277
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: - Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		405.891.191	395.415.871
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.723.927.446	1.466.547.667
10. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.061.673.089)	(564.766.755)
11. Thu nhập khác	31		408.060.492	1.404.455.045
12. Chi phí khác	32		35.085.398	650.352.173
13. Lãi khác	40		372.975.094	754.102.872
14. Tổng lãi/lỗ kế toán trước thuế	50		(1.688.697.995)	189.336.117
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lãi/lỗ sau thuế TNDN	60		(1.688.697.995)	189.336.117



Nguyễn Việt Hoa
 Kế Toán Trưởng




 Nguyễn Thị Minh Hiền
 Tổng Giám Đốc
 Ngày 08 tháng 4 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.470.111.102	1.312.308.067
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>288.901.985</i>	<i>182.877.409</i>
1. Tiền	111		288.901.985	182.877.409
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>		-	-
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>83.947.664</i>	<i>723.684.990</i>
1. Phải thu khách hàng	131		-	647.815.794
2. Trả trước cho người bán	132		58.004.950	52.810.272
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		25.942.714	23.058.924
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>937.631.305</i>	<i>329.016.663</i>
1. Hàng tồn kho	141		937.631.305	329.016.663
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>159.630.148</i>	<i>76.729.005</i>
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		159.630.148	76.481.945
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	247.060
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		-	30.975.000
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		-	-
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		-	-
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<i>240</i>		-	-
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>		-	-
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		-	<i>30.975.000</i>
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	261		-	30.975.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.470.111.102	1.343.283.067

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.532.618.135	1.430.871.185
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>		<i>1.532.618.135</i>	<i>1.430.871.185</i>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		600.000.000	380.000.000
2. Phải trả người bán	312		930.155.652	1.018.043.675
3. Người mua trả tiền trước	313		-	8.035.310
4. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		2.462.483	24.792.200
<i>II. Nợ dài hạn</i>	<i>330</i>		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(62.507.033)	(87.588.118)
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>		<i>(62.507.033)</i>	<i>(87.588.118)</i>
1. Lãi sau thuế chưa phân phối	420		(62.507.033)	(87.588.118)
<i>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</i>	<i>430</i>		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.470.111.102	1.343.283.067



Nguyễn Việt Hoa
Kế Toán Trưởng



Nguyễn Thị Minh Hiền
Tổng Giám Đốc
Ngày 08 tháng 4 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 Cho năm tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/12/2014 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		5.159.531.628	11.686.652.425
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	34.986.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		5.159.531.628	11.651.666.425
4. Giá vốn hàng bán	11		3.570.304.399	9.470.352.716
5. Lãi gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.589.227.229	2.181.313.709
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.259.878	20.863.694
7. Chi phí tài chính	22		47.053.618	725.618
Trong đó: - Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		765.767.552	1.026.999.074
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		747.354.037	1.317.474.665
10. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh	30		31.311.900	(143.021.954)
11. Thu nhập khác	31		-	5.534.357
12. Chi phí khác	32		5.183.544	78.464.552
13. Lỗ khác	40		(5.183.544)	(72.930.195)
14. Tổng lãi/lỗ kế toán trước thuế	50		26.128.356	(215.952.149)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lãi/lỗ sau thuế TNDN	60		26.128.356	(215.952.149)



Nguyễn Việt Hoa
 Kế Toán Trưởng



Nguyễn Thị Minh Hiền
 Tổng Giám Đốc

Ngày 08 tháng 4 năm 2015